

TEST REPORT  
BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

Report No./ Số báo cáo:

24-196708

Revision: 01

Company/ Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA

Address/ Địa chỉ:

KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Report Issued: 15-Aug-2024

BVAQ Reference: 24-196708

Sample(s) Received: 23-Jul-2024

Ngày phát hành báo cáo

Tham chiếu BVAQ

Ngày nhận mẫu

Testing Period/ Thời gian phân tích: 23-Jul-2024 to 07-Aug-2024

## Results - Kết quả

The testing results are valid on the sample(s) as received/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nhận được.

Customer Sample Name/ Tên mẫu: Đường phèn trắng - Monorock

Lab ID: 24-196708-1

Sample Description/ Mô tả mẫu: Sample in plastic bag/ Mẫu đựng trong túi nhựa

Sample Condition/ Tình trạng mẫu: Acceptable/ Chấp nhận

| Test<br>Chỉ tiêu                                                                  | Result<br>Kết quả                                                                                                                                                      | Unit<br>Đơn vị | Method<br>Phương pháp phân tích                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trạng thái bên ngoài/<br>External state *                                         | White crystal, particles are large and uneven in size, dry and without clumping/ Dạng tinh thể màu trắng, - hạt to và kích thước không đồng đều, toi khô không vón cục |                | FLAB-FC-MTHD-183:2023                                                                           |
| Mùi/ Odor *                                                                       | No strange odor/ Không có mùi lạ -                                                                                                                                     |                | FLAB-FC-MTHD-183:2023                                                                           |
| Vị/ Taste *                                                                       | Sugar crystals have a sweet taste/ Tinh thể đường có vị ngọt -                                                                                                         |                | FLAB-FC-MTHD-183:2023                                                                           |
| Màu sắc/ Color *                                                                  | The crystal is white. The solution in water is clear/ Tinh thể màu trắng. Dung dịch pha trong nước thì trong suốt -                                                    |                | FLAB-FC-MTHD-183:2023                                                                           |
| Hàm lượng sacaroza<br>tính theo khối lượng/<br>Sucrose content (m/m) <sup>i</sup> | 99.8                                                                                                                                                                   | %              | GS 1/2/3/9-1 (2011) ICUMSA                                                                      |
| Độ ẩm tính theo khối lượng/<br>Moisture content (m/m) <sup>i</sup>                | 0.03                                                                                                                                                                   | %              | GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA                                                                   |
| Năng lượng (Calories) *                                                           | 400                                                                                                                                                                    | kcal/100 g     | FLAB-FC- MTHD- 033:2021<br>(Ref. AOAC 986.25, FAO, Food & Nutrition P. 77, US FDA 21 CFR 101.9) |
| Carbohydrate                                                                      | 99.9                                                                                                                                                                   | g/100 g        | FLAB-FC- MTHD- 033:2021<br>(Ref. AOAC 986.25, FAO, Food & Nutrition P. 77, US FDA 21 CFR 101.9) |
| Tổng số vi khuẩn hiếu khí/<br>Total mesophilic bacterial count <sup>i</sup>       | <10                                                                                                                                                                    | cfu/g          | GS 2/3-41 (2011) ICUMSA 2017                                                                    |

| Test<br>Chỉ tiêu                                                                                                                                                                              | Result<br>Kết quả                           | Unit<br>Đơn vị | Method<br>Phương pháp phân tích              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|
| Tổng số nấm men/ Total Yeasts <sup>i</sup>                                                                                                                                                    | <10                                         | cfu/g          | GS 2/3-47 (2015) ICUMSA 2017                 |
| Tổng số nấm mốc/ Total Moulds <sup>i</sup>                                                                                                                                                    | <10                                         | cfu/g          | GS 2/3-47 (2015) ICUMSA 2017                 |
| Salmonella spp.                                                                                                                                                                               | Not Detected/Không phát hiện                | /25 g          | ISO 6579-1:2017/Amd.1:2020                   |
| Coliforms                                                                                                                                                                                     | <10                                         | cfu/g          | ISO 4832:2006 (TCVN 6848:2007)               |
| Staphylococcus aureus                                                                                                                                                                         | <10                                         | cfu/g          | AOAC 975.55                                  |
| Escherichia coli                                                                                                                                                                              | 0                                           | MPN/g          | ISO 7251:2005 (TCVN 6846:2007)               |
| Chì/ Lead (Pb)                                                                                                                                                                                | 0.023                                       | mg/kg          | AOAC 2013.06                                 |
| Cadimi/ Cadmium (Cd)                                                                                                                                                                          | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | AOAC 2013.06                                 |
| Thủy ngân/ Mercury (Hg)                                                                                                                                                                       | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | AOAC 2013.06                                 |
| Asen/ Arsenic (As)                                                                                                                                                                            | <MQL=0.01                                   | mg/kg          | AOAC 2013.06                                 |
| Đồng/ Copper (Cu)                                                                                                                                                                             | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.15)  | mg/kg          | FLAB-FC-MTHD-030:2023<br>(Ref. AOAC 2013.06) |
| Hàm lượng sunphua dioxyt/<br>Sulfur dioxide content (SO <sub>2</sub> ) <sup>i</sup>                                                                                                           | 0.49                                        | mg/kg          | GS 2/1/7/9 - 33 (2011) ICUMSA                |
| Thử nghiệm GMO<br>Phát hiện DNA thực vật<br>dựa vào gen actin<br>Phương pháp Real time PCR/<br>GMO Testing<br>Detection of actin gene<br>(actin gene)<br>Real-time PCR technique <sup>i</sup> | Not Detected/Không phát hiện                | -              | QTTN/KT3 287:2021 Real time PCR              |
| 2,4-D                                                                                                                                                                                         | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-022: 2021<br>(Ref. EURL SRM-02) |
| Aldicarb                                                                                                                                                                                      | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01) |
| Carbofuran                                                                                                                                                                                    | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01) |
| Azinphos-methyl                                                                                                                                                                               | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01) |
| Cypermethrin (sum of isomer)                                                                                                                                                                  | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01) |
| Ethoprophos (prophos)                                                                                                                                                                         | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01) |
| Tebufenozide                                                                                                                                                                                  | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01) |
| Propiconazole (Sum of isomer)                                                                                                                                                                 | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01) |
| Chlorantraniliprole                                                                                                                                                                           | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01) |



| Test<br>Chỉ tiêu                                                                   | Result<br>Kết quả                           | Unit<br>Đơn vị | Method<br>Phương pháp phân tích                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|
| Clothianidin                                                                       | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01)         |
| Lambda-cyhalothrin<br>(includes gamma-cyhalothrin)<br>(sum of R,S and S,R isomers) | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01)         |
| Dicamba                                                                            | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.01)  | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-022:2021<br>(Ref. EURL SRM-02: 2015)    |
| Glyphosate                                                                         | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-029:2021<br>(Ref. EURL QuPpe-PO SRM-09) |
| Imazapic                                                                           | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-022: 2021<br>(Ref. EURL SRM-02)         |
| Isoxaflutole                                                                       | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01)         |
| Mesotrione                                                                         | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01)         |
| Novaluron                                                                          | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01)         |
| Trinexapac-ethyl                                                                   | Not Detected/Không phát hiện<br>(MDL=0.003) | mg/kg          | FLAB-FA-MTHD-014:2021<br>(Ref. AOAC 2007.01)         |



**Remark/ Ghi chú:** Revision 01 is revised and replaces revision 00 issued on 07-Aug-2024 due to customer adjustment of sample name/

Bản sửa đổi 01 được hiệu chỉnh và thay thế cho bản sửa đổi 00 được ban hành ngày 07-08-2024 do khách hàng điều chỉnh tên mẫu.

OPERATION MANAGER

NGUYEN DUY TIEN

BVAQ MANAGER



NGUYEN HIEP